

Số: /QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án "Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia";

Căn cứ Chỉ thị số 09-CT/TU ngày 03/8/2021 của Tỉnh ủy Bắc Kạn về việc tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Đề án tổng thể chuyển đổi số tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 56 /TTr-STTTT ngày 01/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (sau đây gọi tắt tiếng Việt là "Bộ chỉ số chuyển đổi số" tỉnh Bắc Kạn; tiếng Anh là "Digital Transformation Index"; viết tắt là DTI).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Thông tin và Truyền thông:

a) Chủ động ban hành văn bản hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai rà soát, tổng hợp số liệu, đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số đảm bảo đúng quy định.

b) Định kỳ hàng năm, vào quý I của năm kế tiếp, Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tổng hợp, đánh giá mức độ xếp hạng một cách khách quan, trung thực kết quả chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị, địa phương và trình UBND tỉnh phê duyệt và công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, Báo Bắc Kạn, Đài Phát thanh và Truyền hình Bắc Kạn.

c) Căn cứ Bộ Chỉ số chuyên đổi số được ban hành kèm theo Quyết định này, Sở Thông tin và truyền thông xây dựng Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của tỉnh theo quy định.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí cho việc thực hiện xác định chỉ số, đánh giá chuyển đổi số hàng năm theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 phê duyệt Đề án "Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức tuyên truyền, phổ biến về nội dung DTI tỉnh; tổng hợp, thống kê, nhập thông tin, số liệu kết quả chuyển đổi số theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ xây dựng Chính quyền điện tử các cấp tại tỉnh Bắc Kạn.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Như Điều 4 (t/h);
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Nhung.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Duy Hưng

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /7 /2022
của UBND tỉnh Bắc Kạn)*

Chương I MỤC ĐÍCH, PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG VÀ NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ

Điều 1. Mục đích

1. Theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Phục vụ hoạt động thông tin báo cáo về hoạt động chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh; giúp UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo về Chuyển đổi số tỉnh và Lãnh đạo/Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời nắm tình hình, chỉ đạo, đôn đốc, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 2. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Phục vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Đối tượng áp dụng:

- Các cơ quan Nhà nước thuộc UBND tỉnh (*sau đây gọi chung là cấp Sở*).
- UBND các huyện, thành phố (*sau đây gọi chung là cấp huyện*).
- UBND các xã, phường, thị trấn (*sau đây gọi chung là cấp xã*).

Điều 3. Nguyên tắc đánh giá

1. Việc đánh giá mức độ Chuyển đổi số phải bảo đảm tính khoa học, công khai, khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng chuyển đổi số tại các cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Cho phép các cơ quan, đơn vị, địa phương tự động đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá của UBND tỉnh thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung đánh giá.

Chương II CẤU TRÚC CHỈ SỐ, TRÌNH TỰ, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG DTI

Điều 4. Cấu trúc DTI

1. DTI cấp Sở

DTI cấp Sở bao gồm 06 chỉ số đánh giá chính với 41 chỉ số thành phần, thang điểm 600 điểm. Trong đó:

- 06 chỉ số đánh giá chính được phân thành: Nhóm chỉ số nền tảng chung và Nhóm chỉ số về hoạt động. Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 05 chỉ số chính (*Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng*); Nhóm chỉ số về hoạt động gồm 01 chỉ số (*hoạt động chuyển đổi số*), cụ thể:

STT	Chỉ số chính (06 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (41 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (600)	Ghi chú
1	Nhận thức số	04	75	
2	Thế chế số	05	40	
3	Hạ tầng số	04	50	
4	Nhân lực số	03	45	
5	An toàn thông tin mạng	09	150	
6	Hoạt động chuyển đổi số	18	240	

- Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp Sở được thể hiện trong Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. DTI cấp huyện

DTI cấp huyện được cấu trúc theo 03 trụ cột (pillar) là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, bao gồm 09 chỉ số đánh giá chính với 86 chỉ số thành phần. 09 chỉ số chính được phân thành: Nhóm chỉ số nền tảng chung và Nhóm chỉ số về hoạt động. Trong đó:

- Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 06 chỉ số chính: Nhận thức số, Thế chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Đô thị thông minh.

- Nhóm chỉ số về hoạt động gồm 03 chỉ số chính: Hoạt động chính quyền số, hoạt động kinh tế số, hoạt động xã hội số, cụ thể:

+ Trụ cột chính quyền số có 07 chỉ số chính với tổng điểm 600, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số hoạt động chính quyền số.

+ Trụ cột kinh tế số có 07 chỉ số chính với tổng điểm 560, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số hoạt động kinh tế số.

+ Trụ cột xã hội số có 07 chỉ số chính với tổng điểm 580, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số hoạt động xã hội số.

2.1. Trụ cột chính quyền số:

Trụ cột chính quyền số có 07 chỉ số chính với 60 chỉ số thành phần, thang điểm 600 điểm. Trong đó, 07 chỉ số chính gồm 06 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (*Nhận thức số, Thế chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Đô thị thông minh*) và chỉ số (*hoạt động chính quyền số*), cụ thể:

STT	Chỉ số chính (07 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (60 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (600)	Ghi chú
1	Nhận thức số	06	70	
2	Thế chế số	09	90	
3	Hạ tầng số	07	70	
4	Nhân lực số	08	60	

5	An toàn thông tin mạng	09	80	
6	Đô thị thông minh	03	0	<i>Không tính điểm</i>
7	Hoạt động chính quyền số	18	230	

2.2. Trụ cột kinh tế số:

Trụ cột kinh tế số có 07 chỉ số chính với 57 chỉ số thành phần, thang điểm 560. Trong đó, 07 chỉ số chính gồm 06 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (*Nhận thức số, Thẻ chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Đô thị thông minh*) và chỉ số (*hoạt động kinh tế số*), cụ thể như sau:

STT	Chỉ số chính (07 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (57 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (560)	Ghi chú
1	Nhận thức số	06	70	
2	Thẻ chế số	09	90	
3	Hạ tầng số	07	70	
4	Nhân lực số	08	60	
5	An toàn thông tin mạng	09	80	
6	Đô thị thông minh	03	0	<i>Không tính điểm</i>
7	Hoạt động kinh tế số	15	190	

2.3. Trụ cột xã hội số:

Trụ cột xã hội số có 07 chỉ số chính với 53 chỉ số thành phần, thang điểm 580. Trong đó, 07 chỉ số chính gồm 06 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (*Nhận thức số, Thẻ chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Đô thị thông minh*) và chỉ số (*hoạt động xã hội số*), cụ thể như sau:

STT	Chỉ số chính (07 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (53 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (580)	Ghi chú
1	Nhận thức số	06	70	
2	Thẻ chế số	09	90	
3	Hạ tầng số	07	70	
4	Nhân lực số	08	60	
5	An toàn thông tin mạng	09	80	
6	Đô thị thông minh	03	0	<i>Không tính điểm</i>
7	Hoạt động xã hội số	11	210	

Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp huyện được thể hiện trong Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. DTI cấp xã

DTI cấp xã được cấu trúc theo 03 trụ cột (pillar) là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, bao gồm chỉ số đánh giá gồm 09 chỉ số chính với 61 chỉ số thành phần. 09 chỉ số chính được phân thành: Nhóm chỉ số nền tảng chung và Nhóm chỉ số về hoạt động. Trong đó:

- Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 05 chỉ số chính (*Nhận thức số, Thẻ chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số*).

- Nhóm chỉ số về hoạt động gồm 03 chỉ số chính (*Hoạt động chính quyền số, Hoạt động kinh tế số, Hoạt động xã hội số*), cụ thể:

+ Trụ cột chính quyền số có 07 chỉ số chính với tổng điểm 600, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và 01 chỉ số Hoạt động chính quyền số.

+ Trụ cột kinh tế số có 07 chỉ số chính với tổng điểm 600, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và 01 chỉ số Hoạt động kinh tế số.

+ Trụ cột xã hội số có 07 chỉ số chính với tổng điểm 700, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và 01 chỉ số Hoạt động xã hội số.

3.1. Trụ cột chính quyền số:

Trụ cột chính quyền số có 07 chỉ số chính với 43 chỉ số thành phần, thang điểm 600 điểm. Trong đó, 06 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (*Nhận thức số, Thẻ chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Đô thị thông minh*) và 01 chỉ số hoạt động chính quyền số, cụ thể như sau:

STT	Chỉ số chính (06 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (43 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (600)	Ghi chú
1	Nhận thức số	6	100	
2	Thẻ chế số	5	100	
3	Hạ tầng số	7	100	
4	Nhân lực số	7	100	
5	An toàn thông tin mạng	8	100	
6	Đô thị thông minh	3	0	<i>Không tính điểm</i>
7	Hoạt động chính quyền số	7	100	

3.2. Trụ cột kinh tế số:

Trụ cột chính quyền số có 07 chỉ số chính với 45 chỉ số thành phần, thang điểm 600 điểm. Trong đó, 06 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (*Nhận thức số, Thẻ chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Đô thị thông minh*) và 01 chỉ số hoạt động kinh tế số, cụ thể như sau:

STT	Chỉ số chính (07 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (45 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (600)	Ghi chú
1	Nhận thức số	6	100	
2	Thẻ chế số	5	100	
3	Hạ tầng số	7	100	

4	Nhân lực số	7	100	
5	An toàn thông tin mạng	8	100	
6	Đô thị thông minh	3	0	<i>Không tính điểm</i>
7	Hoạt động kinh tế số	9	100	

3.3. Trụ cột xã hội số:

Trụ cột xã hội số có 7 chỉ số chính với 45 chỉ số thành phần, thang điểm 700 điểm. Trong đó, 06 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (*Nhận thức số, Thẻ chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Đô thị thông minh*) và 01 chỉ số Hoạt động xã hội số, cụ thể như sau:

STT	Chỉ số chính (06 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (45 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (700)	Ghi chú
1	Nhận thức số	6	100	
2	Thẻ chế số	5	100	
3	Hạ tầng số	7	100	
4	Nhân lực số	7	100	
5	An toàn thông tin mạng	8	100	
6	Đô thị thông minh	3	0	<i>Không tính điểm</i>
7	Hoạt động xã hội số	9	200	

Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp xã được thể hiện trong Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Trình tự, thời gian thực hiện

1. Trình tự, thời gian thực hiện:

Việc đánh giá, xếp hạng DTI của các cơ quan, đơn vị, địa phương sẽ thực hiện qua phiếu thu thập số liệu thông qua phần mềm Quản lý văn bản dùng chung của tỉnh theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông. Trong thời gian chờ xây dựng Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của tỉnh.

Sau khi Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của tỉnh hoàn thành và đưa vào sử dụng, các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện việc nhập thông tin, số liệu kết quả chuyển đổi số trực tiếp lên hệ thống.

1.1. Đối với cấp Sở, cấp huyện:

a) Các đơn vị, địa phương cử đầu mỗi tổng hợp, cung cấp đầy đủ thông tin số liệu, kết quả chuyển đổi số của đơn vị, địa phương (*lãnh đạo đơn vị, địa phương phải ký xác nhận số liệu*) gửi Sở Thông tin và Truyền thông

b) Trên cơ sở thông tin, số liệu báo cáo của các đơn vị, địa phương, Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện việc kiểm tra số liệu và đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các đơn vị, địa phương theo quy định.

1.2. Đối với cấp xã:

a) UBND cấp xã cử đầu mỗi tổng hợp, cung cấp đầy đủ thông tin số liệu, kết

quả chuyển đổi số của đơn vị (*lãnh đạo đơn vị phải ký xác nhận số liệu*) gửi phòng Văn hóa và Thông tin.

b) Trên cơ sở thông tin, số liệu báo cáo của các đơn vị, phòng Văn hóa và Thông tin thực hiện việc kiểm tra số liệu và đánh giá mức độ chuyển đổi số của đơn vị theo quy định, báo cáo UBND cấp huyện để xác nhận số liệu và gửi Sở Thông tin và Truyền thông.

c) Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện việc kiểm tra số liệu và đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của đơn vị theo quy định.

2. Thời gian thực hiện

a) Hằng quý (*trừ quý IV*):

- Các đơn vị cấp xã gửi số liệu đánh giá trước ngày 07 của tháng đầu quý.
- Các đơn vị cấp huyện gửi số liệu đánh giá trước ngày 20 của tháng đầu quý.
- Các đơn vị cấp sở gửi số liệu đánh giá trước ngày 10 của tháng đầu quý.
- Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra số liệu và đánh giá trước ngày 10 của tháng thứ hai trong quý.

b) Hằng năm:

- Các đơn vị cấp xã gửi số liệu đánh giá trước ngày 30 tháng 01 của năm.
- Các đơn vị cấp huyện gửi số liệu đánh giá trước ngày 20 tháng 02 của năm.
- Các đơn vị cấp sở gửi số liệu đánh giá trước ngày 30 tháng 01 của năm.
- Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra số liệu, đánh giá xếp hạng xong trong quý I của năm.

3. Công bố kết quả đánh giá chỉ số chuyển đổi số

- Việc công bố kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị, địa phương hằng quý do Sở Thông tin và Truyền thông chủ động thực hiện.

- Đối với kết quả hằng năm, Sở Thông tin và Truyền thông trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị, địa phương và được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Báo Bắc Kạn, Đài Phát thanh và Truyền hình Bắc Kạn và trên Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của tỉnh.

Điều 6. Phương pháp đánh giá

1. Việc đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị, địa phương được thực hiện thông qua hình thức chấm điểm đối với các chỉ số, hạng mục quy định tại Điều 4 Bộ Chỉ số này.

2. Đối với các cơ quan, đơn vị không có nội dung như: Tiêu chí về đơn vị trực thuộc, tiêu chí về dịch vụ công trực tuyến do đơn vị không có TTHC, ... cách chấm điểm là tính điểm bằng điểm trung bình của các cơ quan, đơn vị có điểm của tiêu chí đó.

Điều 7. Xếp hạng mức độ DTI

1. Tính tổng điểm, điểm theo trụ cột:

a) Đối với cấp sở: Chỉ tính điểm và xếp hạng theo mức tổng điểm DTI (được

tính bằng điểm của nhóm chỉ số nền tảng chung và nhóm chỉ số về hoạt động chính quyền số đơn vị đạt được).

b) Đối với cấp huyện, cấp xã:

- Tổng điểm DTI cấp huyện, cấp xã: được tính bằng điểm của nhóm chỉ số nền tảng chung và nhóm chỉ số về hoạt động.

- Điểm theo từng trụ cột: Điểm của mỗi trụ cột được tính bằng điểm của nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số hoạt động của trụ cột đó, cụ thể:

+ Điểm trụ cột chính quyền số = Điểm của nhóm chỉ số nền tảng chung + điểm chỉ số hoạt động Chính quyền số;

+ Điểm trụ cột kinh tế số = Điểm của nhóm chỉ số nền tảng chung + điểm chỉ số hoạt động Kinh tế số;

+ Điểm trụ cột xã hội số = Điểm của nhóm chỉ số nền tảng chung + điểm chỉ số hoạt động xã hội số;

2. Xếp hạng mức độ chuyển đổi số

a) Phân loại mức độ xếp hạng:

- Mức độ chuyển đổi số được xếp hạng ở 04 mức: Khởi động, hình thành, nâng cao, dẫn dắt.

- Cấp sở, ngành: Xếp hạng mức độ DTI dựa trên tổng điểm.

- Cấp huyện, cấp xã: Xếp hạng mức độ DTI theo 02 hình thức: Theo tổng điểm và theo từng trụ cột nhằm giúp các địa phương đánh giá kết quả, hiện trạng chuyển đổi số chung và chuyển đổi số trên từng trụ cột của đơn vị, địa phương.

b) Mức xếp hạng:

* Các mức: Khởi động, Hình thành, Nâng cao và Dẫn dắt được xác định dựa trên tổng điểm như sau:

- Mức dẫn dắt: Là đơn vị có tổng điểm đánh giá lớn hơn 75% tổng điểm;

- Mức nâng cao: Là đơn vị có tổng điểm đánh giá lớn hơn 50% tổng điểm và nhỏ hơn hoặc bằng 75% tổng điểm;

- Mức hình thành: Là đơn vị có tổng điểm đánh giá lớn hơn 25% tổng điểm và nhỏ hơn hoặc bằng 50% tổng điểm;

- Mức khởi động: Là đơn vị có tổng điểm đánh giá nhỏ hơn hoặc bằng 25% tổng điểm.

* Các mức: Khởi động, hình thành, nâng cao, dẫn dắt được xác định dựa trên điểm của từng trụ cột như sau:

- Mức dẫn dắt (*chính quyền số/kinh tế số/xã hội số*): Là đơn vị có điểm trụ cột tương ứng lớn hơn 75% tổng điểm;

- Mức nâng cao (*chính quyền số/kinh tế số/xã hội số*): Là đơn vị có điểm trụ cột tương ứng lớn hơn 50% tổng điểm và nhỏ hơn hoặc bằng 75% tổng điểm;

- Mức hình thành (*chính quyền số/kinh tế số/xã hội số*): Là đơn vị có điểm trụ cột tương ứng lớn hơn 25% tổng điểm và nhỏ hơn hoặc bằng 50% tổng điểm;

- Mức khởi động (*chính quyền số/kinh tế số/xã hội số*): Là đơn vị có điểm trụ cột tương ứng nhỏ hơn hoặc bằng 25% tổng điểm.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Giám đốc Sở/Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Cung cấp, nhập đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu và tài liệu kiểm chứng về mức độ chuyên đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương theo đúng thời hạn yêu cầu.

2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong việc kiểm tra, xác minh số liệu và, đánh giá mức độ xếp hạng chuyên đổi số chuyên đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo về Chuyên đổi số tỉnh về kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyên đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyên đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh theo các nội dung quy định tại Bộ Chỉ số này.

2. Căn cứ kết quả đánh giá, xếp hạng của các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện sau đánh giá; phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương có thứ hạng thấp để khắc phục những tồn tại, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình Chuyên đổi số.

3. Đề xuất bổ sung, sửa đổi các chỉ số đánh giá mức độ chuyên đổi số phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyên đổi số của tỉnh theo quy định.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, Giám đốc Sở/Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung chỉ số cho phù hợp với tình hình thực tế./.
